

我要的是葫芦

PRIMARIA_C2_N1_18_T14

Wǒ yào de shì húlu
Lo que yo quiero son calabazas ·
What I Want Is Gourds

棵 谢 想 盯 言 邻 治 怪 葫 芦 藤
蚜 啊 赛 感 慢

1 kē clasificador de plantas *measure word for plants*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

棵

棵 棵 棵 棵 棵 棵 棵 棵 棵 棵 棵 棵

kē

kē

kē

kē

kē

棵 棵 棵 棵 棵

2 xiè agradecer; marchitarse *thank; wither*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

谢

谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢

xiè

xiè

xiè

xiè

xiè

谢 谢 谢 谢 谢

3 xiǎng pensar; echar de menos *think; miss*

13 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

想

想 想 想 想 想 想 想 想 想 想 想 想

xiǎng

xiǎng

xiǎng

xiǎng

xiǎng

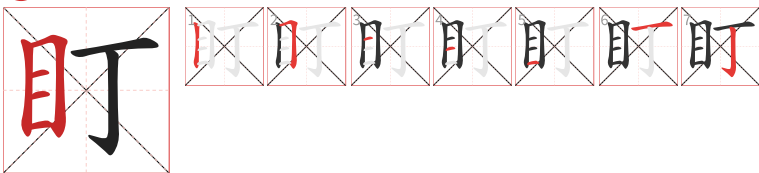
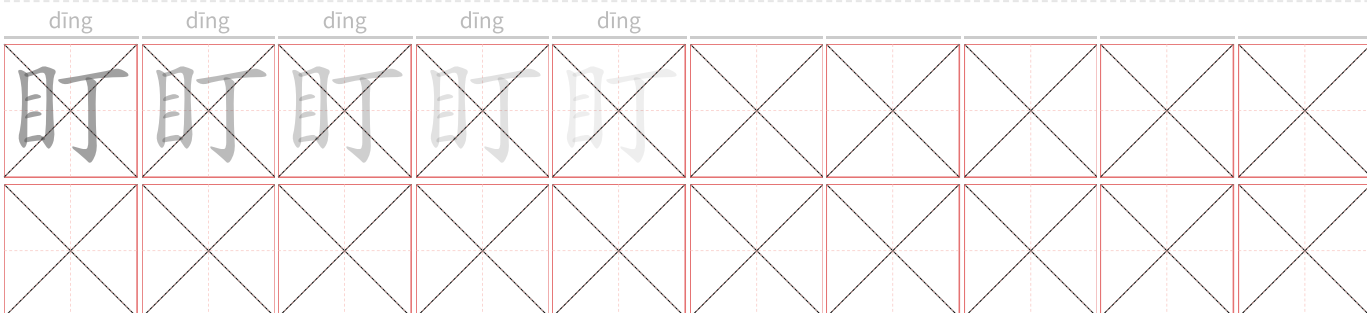
想 想 想 想 想

4 **dīng** mirar fijamente *stare*

7 画 • trazos

部首 en rojo

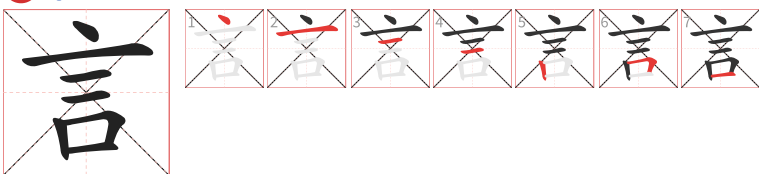
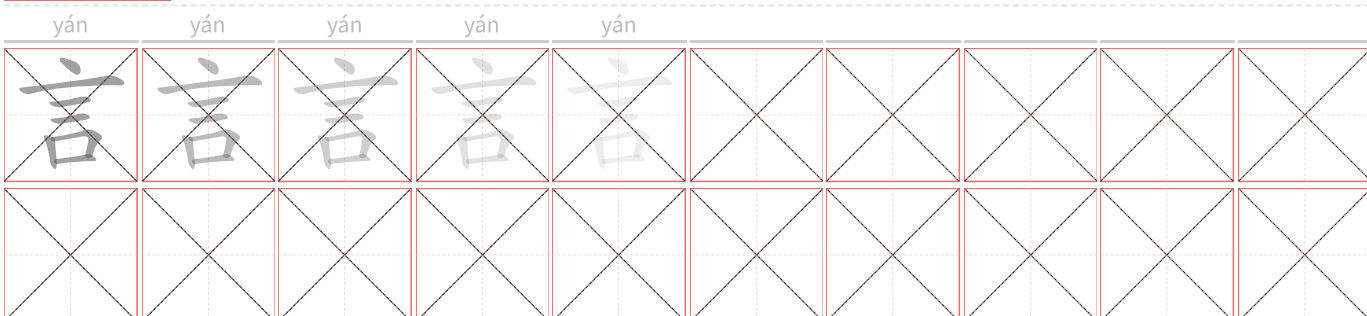
HSK 7-9



5 **yán** palabra, decir *word, speak*

7 画 • trazos

HSK 5

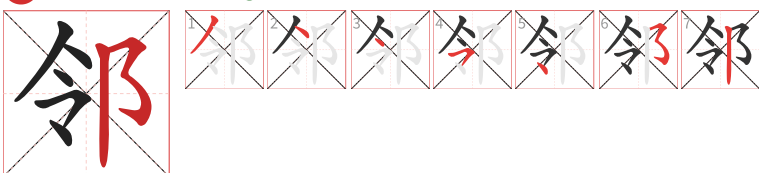
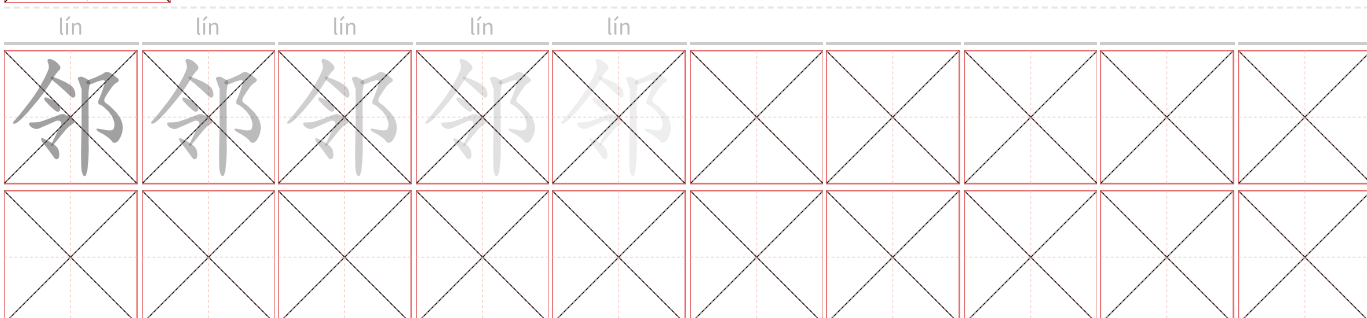


6 **lín** vecino *neighbour*

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6



7 zhì curar; tratar *cure; treat*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4

治

治 治 治 治 治 治 治 治

zhì

zhì

zhì

zhì

zhì

治

治

治

治

治

8 guài raro, extraño *strange*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

怪

怪 怪 怪 怪 怪 怪 怪 怪

guài

guài

guài

guài

guài

怪

怪

怪

怪

怪

9 hú calabaza (1.ª sílaba) *gourd (1st syllable)*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

葫

葫 葫 葫 葫 葫 葫 葫 葫 葫 葫 葫 葫

hú

hú

hú

hú

hú

葫

葫

葫

葫

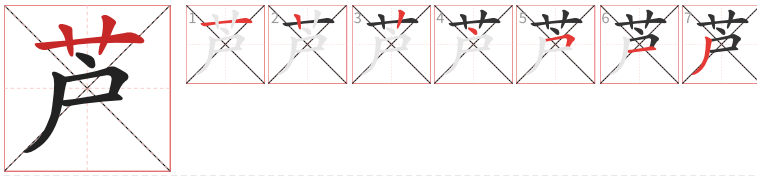
葫

10 lú caña; calabaza (2.ª sílaba) reed; gourd (2nd syllable)

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9



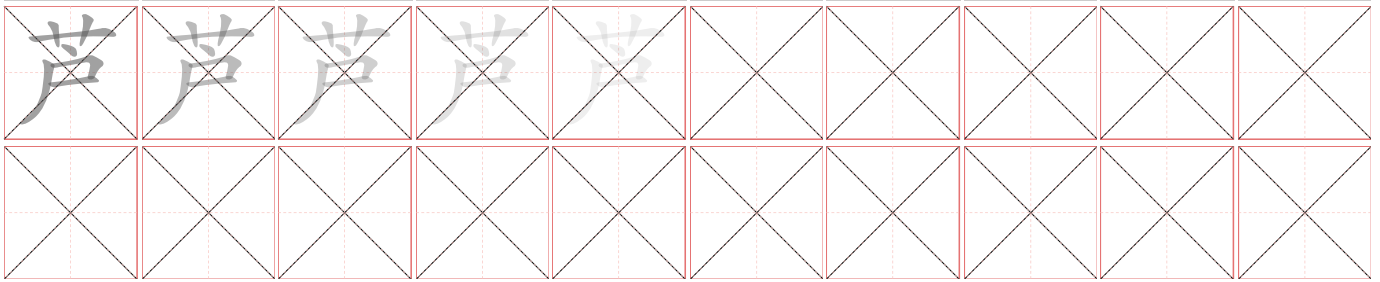
lú

lú

lú

lú

lú

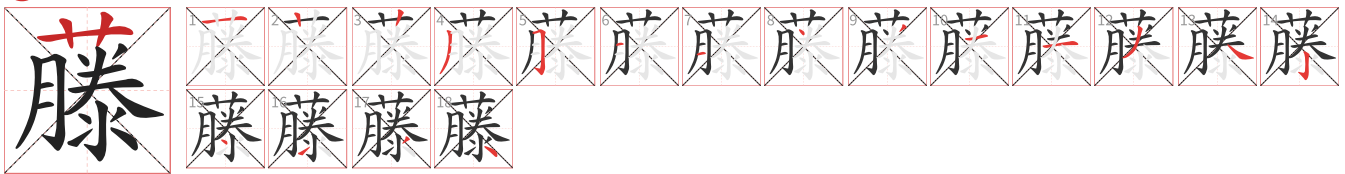


11 téng tallo trepador vine

18 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9



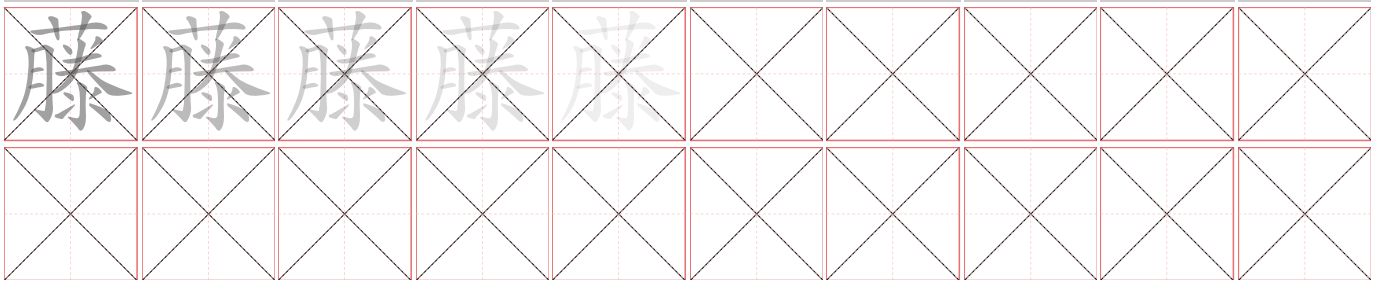
téng

téng

téng

téng

téng

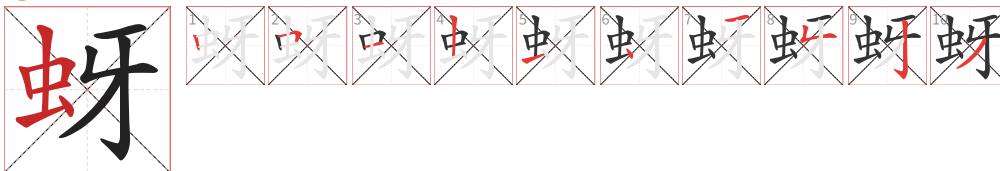


12 yá pulgón aphid

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9



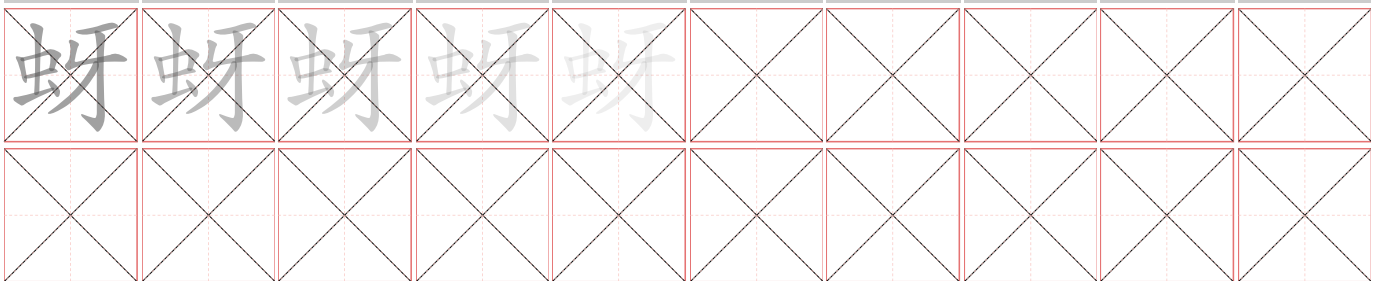
yá

yá

yá

yá

yá



13 a partícula exclamativa *exclamatory particle*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

阿

阿 阿 阿 阿 阿 阿 阿 阿 阿 阿

a

a

a

a

a

啊啊啊啊

14 sài competir; superar *compete; surpass*

14 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

赛

赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛

sài

sài

sài

sài

sài

赛赛赛赛

15 gǎn sentir *feel*

13 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

感

感 感 感 感 感 感 感 感 感 感 感 感

gǎn

gǎn

gǎn

gǎn

gǎn

感感感感

16 màn lento *slow*

14 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2

慢

慢 慢 慢 慢 慢 慢 慢 慢 慢 慢 慢 慢 慢 慢

màn

màn

màn

màn

màn

慢 慢 慢 慢 慢